

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM  
(MECO JSC)

..... @ .....

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 3 NĂM 2015

Báo cáo gồm có:

- 1. Bảng cân đối kế toán hợp nhất – Mẫu số B01-DN*
- 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất – Mẫu số B02-DN*
- 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất – Mẫu số B03-DN*
- 4. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất – Mẫu số B09-DN*

HÀ NỘI – 2015



**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM (MECO JSC)**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04).3 869 1568

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                              | MÃ SỐ      | TM          | SỐ CUỐI KỲ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                                    | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b> | <b>100</b> |             | <b>1.385.245.449.310</b> | <b>1.316.674.717.363</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b> |             | <b>24.381.699.505</b>    | <b>26.140.430.913</b>    |
| 1. Tiền                                              | 111        | V.01        | 22.353.893.949           | 26.140.430.913           |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112        |             | 2.027.805.556            |                          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                 | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>15.199.452.300</b>    | <b>13.644.434.456</b>    |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                            | 121        |             | 342.250.000              | 1.814.050.000            |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)             | 122        |             | (142.797.700)            | (197.421.100)            |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                   | 123        |             | 15.000.000.000           | 12.027.805.556           |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>              | <b>130</b> |             | <b>580.690.208.366</b>   | <b>585.577.998.427</b>   |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                  | 131        | V.03        | 406.254.063.817          | 430.221.992.172          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                  | 132        |             | 91.049.750.958           | 79.863.535.719           |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                            | 136        | V.04        | 94.864.705.353           | 87.770.782.298           |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)            | 137        |             | (11.972.001.096)         | (12.772.001.096)         |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                           | 139        | V.05        | 493.689.334              | 493.689.334              |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                              | <b>140</b> |             | <b>759.956.839.128</b>   | <b>687.445.637.101</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141        | V.07        | 833.854.312.197          | 774.087.188.969          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                | 149        |             | (73.897.473.069)         | (86.641.551.868)         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                      | <b>150</b> |             | <b>5.017.250.011</b>     | <b>3.866.216.466</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151        | V.10        | 168.424.402              | 106.561.789              |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152        |             | 4.848.825.609            | 3.759.654.677            |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)</b> | <b>200</b> |             | <b>971.376.095.479</b>   | <b>943.092.325.742</b>   |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | <b>2.000.000</b>         | <b>2.000.000</b>         |
| 1. Phải thu dài hạn khác                             | 216        |             | 2.000.000                | 2.000.000                |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>25.915.063.656</b>    | <b>32.214.465.685</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221        | V.09        | 25.915.063.656           | 32.214.465.685           |
| - Nguyên giá                                         | 222        |             | 111.085.764.081          | 120.331.088.049          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (85.170.700.425)         | (88.116.622.364)         |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> | <b>V.08</b> | <b>411.876.028.123</b>   | <b>378.972.353.887</b>   |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        |             | 411.876.028.123          | 378.972.353.887          |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> | <b>V.02</b> | <b>533.276.572.337</b>   | <b>531.548.308.090</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết           | 252        |             | 506.957.611.337          | 508.517.062.411          |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                    | 253        |             | 61.087.824.939           | 61.607.824.939           |
| 3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)    | 254        |             | (34.768.863.939)         | (38.576.579.260)         |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                       | <b>260</b> |             | <b>306.431.363</b>       | <b>355.198.080</b>       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | V.10        | 277.498.781              | 326.265.498              |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        |             | 28.932.582               | 28.932.582               |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b> |             | <b>2.356.621.544.789</b> | <b>2.259.767.043.105</b> |

**CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM (MECO JSC)**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà nội  
Điện thoại: (04).3 869 3434 - Fax: (04).3 869 1568

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của BTC)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

| NGUỒN VỐN                                      | MÃ SỐ      | TM          | SỐ CUỐI KỶ               | SỐ ĐẦU NĂM               |
|------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 1                                              | 2          | 3           | 4                        | 5                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>           | <b>300</b> |             | <b>1.770.315.565.275</b> | <b>1.684.910.927.761</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>1.242.372.445.554</b> | <b>1.154.722.883.021</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | V.12        | 215.679.118.727          | 226.693.814.247          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        |             | 49.110.351.393           | 161.159.521.333          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | V.13        | 38.767.558.173           | 24.309.914.411           |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 2.561.809.275            | 5.633.838.016            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        | V.14        | 273.172.641.806          | 56.806.663.900           |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | V.15        | 256.161.965.774          | 208.220.983.932          |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | V.11        | 395.527.783.873          | 459.889.030.649          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 11.391.216.533           | 12.009.116.533           |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>527.943.119.721</b>   | <b>530.188.044.740</b>   |
| 1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn            | 336        |             | 11.681.086.486           | 13.063.566.420           |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn            | 338        | V.11        | 515.512.033.235          | 516.374.478.320          |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi                       | 339        |             | 750.000.000              | 750.000.000              |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>        | <b>400</b> |             | <b>586.305.979.514</b>   | <b>574.856.115.344</b>   |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>586.262.189.055</b>   | <b>574.796.218.677</b>   |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 575.100.000.000          | 575.100.000.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 575.100.000.000          | 575.100.000.000          |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 32.960.749.348           | 32.960.749.348           |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             |                          |                          |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                            | 415        |             | (73.426.398.513)         | (73.426.398.513)         |
| 5. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 28.817.258.755           | 28.817.258.755           |
| 6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 13.660.905.175           | 2.647.565.897            |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 13.306.000.240           | 2.647.565.897            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 354.904.935              |                          |
| 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | 9.149.674.290            | 8.697.043.190            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> | <b>V.17</b> | <b>43.790.459</b>        | <b>59.896.667</b>        |
| 1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | 43.790.459               | 59.896.667               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>2.356.621.544.789</b> | <b>2.259.767.043.105</b> |

Hà nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN



CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN NGỌC BÌNH

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm 2015

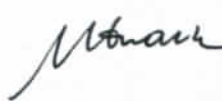
| Chi tiêu                                           | Mã số | TM    | Kỳ báo cáo     |                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|----------------------------------------------------|-------|-------|----------------|-----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                    |       |       | Năm nay        | Năm trước       | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.01 | 59.019.772.103 | 278.604.758.153 | 297.830.461.919                    | 694.813.113.478 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.02 | -              | -               | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |       | 59.019.772.103 | 278.604.758.153 | 297.830.461.919                    | 694.813.113.478 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.03 | 49.294.678.921 | 255.797.917.971 | 249.538.944.056                    | 642.846.256.006 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |       | 9.725.093.182  | 22.806.840.182  | 48.291.517.863                     | 51.966.857.472  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.04 | 22.153.023     | 254.570.519     | 5.679.022.180                      | 5.447.063.306   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.05 | 7.611.026.855  | 14.256.241.997  | 33.769.954.261                     | 26.352.034.698  |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |       | 7.830.180.529  | 18.118.946.297  | 36.913.160.942                     | 32.423.681.165  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, LD     | 24    |       | (145.181.000)  | (162.452.770)   | (1.559.451.074)                    | 15.662.181.548  |
| 9. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.08 | 18.023.497     | 139.908.453     | 78.456.044                         | 1.081.548.292   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                   | 26    | VI.08 | 1.751.628.632  | 7.249.676.642   | 4.454.554.077                      | 10.939.573.045  |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |       | 221.386.221    | 1.253.130.839   | 14.108.124.587                     | 34.702.946.291  |
| 12. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.06 | 363.886.391    | 1.500.000.000   | 1.025.611.037                      | 9.330.201.335   |
| 13. Chi phí khác                                   | 32    | VI.07 | 218.181.818    | 1.686.944.789   | 251.363.638                        | 7.441.601.081   |
| 14. Lợi nhuận khác                                 | 40    |       | 145.704.573    | (186.944.789)   | 774.247.399                        | 1.888.600.254   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |       | 367.090.794    | 1.066.186.050   | 14.882.371.986                     | 36.591.546.545  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | VI.10 | 6.385.582      | 724.667.270     | 3.766.401.608                      | 3.058.232.273   |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    |       | -              | -               | -                                  | -               |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |       | 360.705.212    | 341.518.780     | 11.115.970.378                     | 33.533.314.272  |
| 19. LN sau thuế của cổ đông của công ty mẹ         | 61    |       | 354.904.935    | 328.705.746     | 11.013.339.278                     | 33.505.229.652  |
| 20. LN sau thuế của cổ đông không kiểm soát        | 62    |       | 5.800.277      | 12.813.034      | 102.631.100                        | 28.084.620      |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)                   | 70    |       | 7              | 6               | 212                                | 644             |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)                 | 71    |       |                |                 |                                    |                 |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

Hà Nội, ngày 12 tháng 11 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN NGỌC BÌNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT***(Theo phương pháp gián tiếp)*

9 tháng đầu năm 2015

| CHỈ TIÊU                                                                                        | MÃ SỐ | TM | LƯU KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                                 |       |    | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| 1                                                                                               | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| <b>I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                              |       |    |                                    |                   |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                         | 01    |    | 14.882.371.986                     | 36.591.546.545    |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                     |       |    | (12.492.619.304)                   | (14.242.555.687)  |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                                 | 02    |    | 5.496.033.050                      | 4.103.689.729     |
| - Các khoản dự phòng                                                                            | 03    |    | (4.662.338.721)                    | (615.325.971)     |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ      | 04    |    | 669.747.879                        |                   |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                   | 05    |    | (50.909.222.454)                   | (50.154.600.610)  |
| - Chi phí lãi vay                                                                               | 06    |    | 36.913.160.942                     | 32.423.681.165    |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                     | 07    |    |                                    |                   |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                | 08    |    | 2.389.752.682                      | 22.348.990.858    |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                 | 09    |    | 9.325.956.507                      | 108.558.495.506   |
| - Tăng giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |    | (63.969.740.648)                   | 236.909.422.748   |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |    | 133.942.268.386                    | (168.251.279.808) |
| - Tăng giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |    | (13.095.896)                       | 358.340.728       |
| - Tăng giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13    |    | 1.471.800.000                      |                   |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                           | 14    |    | (33.274.515.665)                   | (63.907.811.822)  |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                             | 15    |    | (9.183.155)                        | (4.890.924.175)   |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |    |                                    | 434.650.000       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                        | 17    |    | (617.900.000)                      | (1.766.622.195)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                   | 20    |    | 49.245.342.211                     | 129.793.261.840   |
| <b>II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                 |       |    |                                    |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                               | 21    |    | (32.681.375.313)                   | (33.259.309.310)  |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                            | 22    |    | 43.852.544.055                     | 52.769.756.675    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                         | 23    |    | (5.000.000.000)                    | (12.000.000.000)  |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                 | 24    |    | 2.027.805.556                      |                   |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                      | 25    |    |                                    |                   |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                  | 26    |    | 520.000.000                        |                   |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                          | 27    |    | 5.500.007.000                      | 1.769.275.727     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                       | 30    |    | 14.218.981.298                     | 9.279.723.092     |
| <b>III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                             |       |    |                                    |                   |

| CHỈ TIÊU                                                                                   | MÃ SỐ | TM | LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                   |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----|------------------------------------|-------------------|
|                                                                                            |       |    | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC         |
| 1                                                                                          | 2     | 3  | 4                                  | 5                 |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |    |                                    |                   |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |    |                                    |                   |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33    |    | 52.630.688.355                     | 313.861.581.151   |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34    |    | (117.854.380.216)                  | (460.260.522.010) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35    |    |                                    |                   |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |    |                                    |                   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | 40    |    | (65.223.691.861)                   | (146.398.940.859) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                                               | 50    |    | (1.759.368.352)                    | (7.325.955.927)   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                            | 60    |    | 26.140.430.913                     | 31.551.324.226    |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |    | 636.944                            |                   |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)                                             | 70    |    | 24.381.699.505                     | 24.225.368.299    |

NGƯỜI LẬP BIỂU



PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG



NINH THỊ LUÂN

Ngày 12 tháng 11 năm 2015

CHỦ TỊCH HĐQT



NGUYỄN NGỌC BÌNH

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Quý 3 năm 2015**

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Xây dựng, dịch vụ, sản xuất

### 3. **Ngành nghề kinh doanh:**

- Về cơ khí và điện: chế tạo, sửa chữa, lắp đặt thiết bị phụ tùng cơ khí phục vụ cho ngành nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và xây dựng; Chế tạo thiết bị nâng hạ máy và thiết bị dây chuyền chế biến nông sản: cà phê, mía, đường, chè; Lắp ráp xe tải nhỏ phục vụ nông thôn; Thiết kế và sản xuất các loại bơm đến 8.000m<sup>3</sup>/h; Xây lắp đường dây và trạm biến thế đến 35KV; Chế tạo tủ điện hạ thế, tủ điều khiển trung tâm phục vụ thủy lợi và công nghiệp chế biến; Sản xuất và kinh doanh điện;
- Về xây dựng: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; xây dựng công trình thủy lợi: hồ đập, kênh mương, kè và đập; Xây lắp các công trình dân dụng, hệ thống xử lý nước thải công nghiệp, nước sạch nông thôn và vệ sinh môi trường; Chế tạo vỏ bọc che công trình công nghiệp; Đào đắp đất đá, san lấp mặt bằng, phát triển hạ tầng;
- Về thương mại và dịch vụ: kinh doanh nội địa và xuất nhập khẩu các loại vật tư máy móc thiết bị, hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ Hóa chất Nhà nước cấm) và chế biến nông sản; Kinh doanh lương thực, thực phẩm và nông lâm sản; Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, gương, kính, ván nhân tạo; Cho thuê nhà ở, văn phòng làm việc, kho bãi, nhà xưởng; Kinh doanh khách sạn và dịch vụ lữ hành (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi, công nghiệp, dân dụng, giao thông, cơ sở hạ tầng nông thôn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Khai thác khoáng sản, tài nguyên; Khai thác vật liệu xây dựng (đất, đá, cát, sỏi) bao gồm cả khảo sát, thăm dò và chế biến (trừ các Khoáng sản Nhà nước cấm);
- Khoan phục vữa, xi măng, gia cố chống thấm và xử lý nền móng công trình xây dựng; Chống thấm nền và thân đê, than đập công trình thủy lợi, thủy điện;
- Nạo vét sông ngòi, cửa sông, cửa biển; Sản xuất bê tông đầm lăn và bê tông các loại; Xây dựng giao thông đường bộ và đường sắt; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Thi nghiệm vật liệu xây dựng;
- Chế tạo, lắp đặt thiết bị và phụ tùng công trình thủy lợi và thủy điện; Chế tạo, lắp đặt và sửa chữa công trình nhà máy chế biến sản phẩm nông lâm nghiệp; chế tạo và lắp đặt công trình khung nhà kết cấu thép;
- Đầu tư kinh doanh nhà máy thủy điện, khu đô thị, hạ tầng khu công nghiệp, khu nhà cao tầng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, vật liệu điện và kim khí khác; Kinh doanh thiết bị và phụ tùng máy xây dựng; Kinh doanh phương tiện vận tải; Kinh doanh dịch vụ nhà hàng; Kinh doanh dịch vụ quản lý nhà chung cư; Cho thuê máy móc thiết bị; Kinh doanh đại lý xăng dầu; Đại lý ký gửi hàng hóa;
- Giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, giáo dục trung học cơ sở, giáo dục trung học phổ thông, giáo dục trung học chuyên nghiệp, cao đẳng và đại học; Dạy nghề ngắn hạn, dài hạn trong lĩnh vực: kinh doanh và quản lý, máy tính, xây dựng, công nghệ kỹ thuật mô địa chất

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

và chế biến lương thực, thực phẩm (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội, ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng;
- Thiết kế công trình thủy điện, thủy lợi;
- Thiết kế lắp đặt thiết bị cơ khí công trình thủy điện;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, thủy điện trong lĩnh vực chuyên môn giám sát: Xây dựng và hoàn thiện;
- Môi giới bất động sản;
- Định giá bất động sản;
- Sàn giao dịch bất động sản;
- Tư vấn, quảng cáo, quản lý bất động sản;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống thang máy, cầu thang tự động, các loại cửa tự động, hệ thống đèn chiếu sáng, hệ thống hút bụi, hệ thống âm thanh và hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí;
- Hoạt động tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán).

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

#### 6. Cấu trúc tập đoàn

- Tổng số các Công ty con: 05

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 05

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Danh sách các Công ty con được hợp nhất

+ Công ty CP đầu tư thủy điện An pha

Địa chỉ: Số 214, đường Tô Hiệu, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 98,08 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 98,1 %

+ Công ty CP đầu tư và phát triển điện MECO

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89%

+ Công ty CP thủy điện Thác Xăng

Địa chỉ: 2A14 tổ 1D, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,11 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 80 %



## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

---

+ Công ty CP khoáng sản MECO

Địa chỉ: Thôn Đồng Lặt, Xã Trung Sơn, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 91,93 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 75 %

+ Công ty CP Bất động sản MECO

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 74,38 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 90 %

- Danh sách các Công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

+ Công ty CP thủy điện Văn Chấn

Địa chỉ trụ sở chính: Xã An Lương, Huyện Văn Chấn, Tỉnh Yên Bái

Tỷ lệ phần sở hữu: 50 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 50 %

+ Công ty CP cơ điện và XD Hòa Bình

Địa chỉ trụ sở chính: Tiểu khu 4, thị trấn Lương Sơn, Huyện Lương Sơn, Tỉnh Hòa Bình

Tỷ lệ phần sở hữu: 32,49 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 46 %

+ Công ty CP XD thủy lợi MECO Sài Gòn

Địa chỉ trụ sở chính: 205 Nguyễn Xi, Phường 26, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh

Tỷ lệ phần sở hữu: 28,05 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 28,05 %

- Công ty CP cơ khí Văn Lâm

Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Ngọc Loan, Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên

Tỷ lệ phần sở hữu: 100 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết: 45 %

- Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong kỳ báo cáo:

## II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

### 1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Năm tài chính 2015 là năm tài chính thứ 10 của Công ty kể từ khi chuyển đổi hình thức sang Công ty cổ phần.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Lãnh đạo Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Việt Nam tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm tài sản là tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

##### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

c) Các khoản cho vay: Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán.

d) Đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết: được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ Công ty con, Công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào Công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 Công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

#### 5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được lập vào cuối niên độ kế toán.

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh to việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính. Số năm khấu hao cụ thể như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 20 – 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 7 – 12        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 – 20        |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3 – 10        |
| Tài sản cố định khác            | 4 – 6         |

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Riêng chi phí đi vay để đầu tư xây dựng dự án khu nhà ở cao tầng và văn phòng Dự án tại 102 Trường Chinh được vốn hóa vào giá trị công trình.

#### 8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

#### 9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

Riêng đối với công cụ dụng cụ được phân loại lại do không đủ tiêu chuẩn là Tài sản cố định theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

**11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay nợ thuê tài chính được theo dõi theo kỳ hạn phải trả. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ trừ các trường hợp chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp, riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng, khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất chung.

**16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

**17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Trái phiếu chuyển đổi là trái phiếu có thể được chuyển thành cổ phiếu phổ thông theo các điều kiện đã được xác định trước.

Trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả và vốn chủ sở hữu. Phần nợ phải trả được ước tính sử dụng lãi suất thị trường của các trái phiếu không chuyển đổi tương tự tại ngày phát hành. Nợ phải trả được điều chỉnh theo lãi suất thực tế trong suốt thời hạn của trái phiếu thông qua việc ghi nhận vào chi phí. Phần ghi nhận vào vốn chủ sở hữu là chênh lệch giữa giá trị hợp lý của trái phiếu chuyển đổi và phần nợ phải trả. Các chi phí liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ theo tỷ lệ cho nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

---

#### 18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế TNDN sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các cổ đông trên tỷ lệ cổ phiếu sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Các quỹ của Công ty được trích lập theo điều lệ và quyết định tại Nghị quyết của Đại hội cổ đông thường niên.

#### 19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động xây lắp: các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm.

Doanh thu kinh doanh bất động sản được ghi nhận khi hợp đồng chuyển nhượng đã được hai bên ký kết và bàn giao mốc giới.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Thu nhập khác gồm: thu nhập từ nhượng bán thanh lý TSCĐ, chênh lệch đánh giá lại tài sản đem đi góp vốn, tiền phạt, tiền bồi thường và các khoản thu nhập khác.

#### 20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

#### 21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng đất có hạ tầng được xác định theo dự toán đầu tư.

Đối với hoạt động xây lắp: giá vốn được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh nhưng không vượt quá tỷ lệ khoán trên doanh thu đã ghi nhận trong kỳ đối với từng công trình. Tỷ lệ khoán được xác định theo từng hợp đồng giao khoán giữa Công ty và Xí nghiệp, Chi nhánh và được áp dụng nhất quán cho các kỳ trong suốt quá trình thi công từng công trình.

#### 22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ

chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá và các chi phí tài chính khác.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói sản phẩm và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương và các khoản trích theo lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

**24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

**25. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát:***

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng được trình bày riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

***Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty con:***

***Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ:***

Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được loại trừ toàn bộ.

Số dư các khoản mục phải thu, phải trả, cho vay... giữa các đơn vị trong tập đoàn được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn được loại trừ toàn bộ.

Các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

---

*Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất:* Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

*Các bên liên quan:* Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

|                                   |  | Đơn vị tính: VND |                |
|-----------------------------------|--|------------------|----------------|
|                                   |  | Cuối kỳ          | Đầu năm        |
| <b>1- Tiền</b>                    |  | 4.787.445.220    | 526.829.543    |
| - Tiền mặt                        |  | 17.566.448.729   | 25.613.601.370 |
| - Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn |  | 22.353.893.949   | 26.140.430.913 |
| <b>Cộng</b>                       |  |                  |                |

|                                                     | Cuối kỳ     |             |               | Đầu năm       |               |               |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                     | Giá gốc     | Giá hợp lý  | Dự phòng      | Giá gốc       | Giá hợp lý    | Dự phòng      |
| <b>2- Các khoản đầu tư tài chính:</b>               |             |             |               |               |               |               |
| <b>a) Chứng khoán kinh doanh:</b>                   | 342.250.000 | 199.452.300 | (142.797.700) | 1.814.050.000 | 1.616.628.900 | (197.421.100) |
| - Tổng giá trị cổ phiếu                             | 342.250.000 | 199.452.300 | (142.797.700) | 1.814.050.000 | 1.616.628.900 | (197.421.100) |
| + Cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành |             |             |               | 1.471.800.000 | 1.375.500.000 | (96.300.000)  |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội            | 342.250.000 | 199.452.300 | (142.797.700) | 342.250.000   | 241.128.900   | (101.121.100) |

- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu:  
 Trong kỳ Công ty đã bán toàn bộ cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành (TTF). Số lượng chứng khoán kinh doanh nắm giữ cuối kỳ như sau:

|                                                     | Cuối kỳ | Đầu năm |
|-----------------------------------------------------|---------|---------|
| + Cổ phiếu Công ty tập đoàn kỹ nghệ gỗ Trường Thành |         | 131.000 |
| + Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội            | 29.769  | 29.769  |

|                                           | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------------------------|----------------|----------------|
| <b>b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                |                |
| <b>b1) Ngắn hạn</b>                       | 15.000.000.000 | 12.027.805.556 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                      |                | 2.027.805.556  |
| - Các khoản đầu tư khác                   | 15.000.000.000 | 10.000.000.000 |

|                                               | Cuối kỳ    |                 | Đầu năm    |                 |
|-----------------------------------------------|------------|-----------------|------------|-----------------|
|                                               | Số lượng   | Giá trị         | Số lượng   | Giá trị         |
| <b>c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>      |            |                 |            |                 |
| - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết     |            |                 |            |                 |
| + Công ty CP Thủy điện Văn Chấn               | 30.000.000 | 320.157.922.869 | 27.500.000 | 321.361.830.943 |
| + Công ty CP Cơ điện và XD Hoà Bình           | 220.353    | 2.003.528.515   | 220.353    | 2.203.528.515   |
| + Công ty CP XD TL MECO Sài Gòn               | 420.724    | 1.748.077.000   | 420.724    | 2.103.620.000   |
| + Công ty CP Cơ khí Văn Lâm                   |            | 8.048.082.953   |            | 8.048.082.953   |
| + BQL DA khu đô thị phía đông huyện Văn Giang |            | 175.000.000.000 |            | 175.000.000.000 |
| <b>Cộng</b>                                   |            | 506.957.611.337 |            | 508.717.062.411 |

|                                         | Cuối kỳ        |                  |                | Đầu năm        |                  |                |
|-----------------------------------------|----------------|------------------|----------------|----------------|------------------|----------------|
|                                         | Giá gốc        | Dự phòng         | Giá hợp lý     | Giá gốc        | Dự phòng         | Giá hợp lý     |
| <b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>         |                |                  |                |                |                  |                |
| + Công ty CP ĐT và PT các KCN Hà Tĩnh   | 1.050.000.000  |                  | 1.050.000.000  | 1.050.000.000  |                  | 1.050.000.000  |
| + Công ty CP BP Tư vấn và đầu tư XD     | 1.800.000.000  |                  | 1.800.000.000  | 1.800.000.000  |                  | 1.800.000.000  |
| + Công ty CP AP MECO                    |                |                  |                | 520.000.000    |                  | 520.000.000    |
| + Công ty CP Văn nhân tạo Yên Bái       | 2.790.000.000  | (2.790.000.000)  |                | 2.790.000.000  | (2.793.089.321)  |                |
| + Công ty CP ĐT và PT Đô thị Long Giang | 53.447.824.939 | (31.978.863.939) | 21.468.961.000 | 53.447.824.939 | (35.783.489.939) | 17.664.335.000 |
| + Công ty CP Kính Melita                | 2.000.000.000  |                  | 2.000.000.000  | 2.000.000.000  |                  | 2.000.000.000  |
| <b>Cộng</b>                             | 61.087.824.939 | (34.768.863.939) | 26.318.961.000 | 61.607.824.939 | (38.576.579.260) | 23.034.335.000 |

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Đầu tư thủy điện An Pha là 26.848.669.367 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 184.096.417.101 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 98,1 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Đầu tư đầu tư và PT điện MECO là 0 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 29.364.917.929 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 100 %

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP Thủy điện Thác Xăng là 56.516.014 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 16.643.008.007 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 99,11 %

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong năm Công ty đã đầu tư thêm vào Công ty CP khoáng sản MECO là 56.051.440 đồng. Tại ngày kết thúc quý Công ty đã đầu tư 6.493.722.076 đồng, đạt tỷ lệ lợi ích thực tế 91,93 %

Trong năm, Công ty liên kết là Công ty CP thủy điện Văn Chấn đã thực hiện chia cổ tức năm 2014 là 5,5 tỷ đồng nhận bằng tiền và 2.500.000 cổ phiếu.

| 3- Phải thu của khách hàng                             | Cuối kỳ         | Đầu năm         |
|--------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn                    | 406.254.063.817 | 430.221.992.172 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn                     |                 |                 |
| c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan        | 12.426.921.117  | 12.258.005.364  |
| <b>Công ty CP Bất động sản MECO</b>                    |                 |                 |
| <i>Phải thu về tiền điện nước</i>                      | 1.057.658.209   | 888.742.456     |
| <b>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</b>                       |                 |                 |
| <i>Phải thu về tiền cho thuê nhà xưởng và thu khác</i> | 9.661.046.935   | 9.661.046.935   |
| <b>Công ty CP thủy điện Văn Chấn</b>                   |                 |                 |
| <i>Phải thu về tiền khối lượng thi công</i>            | 1.708.215.973   | 1.708.215.973   |

| 4- Phải thu khác   | Cuối kỳ        |          | Đầu năm        |          |
|--------------------|----------------|----------|----------------|----------|
|                    | Giá trị        | Dự phòng | Giá trị        | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b> | 94.864.705.353 | -        | 87.770.782.298 | -        |
| - Tạm ứng          | 68.558.083.575 |          | 62.463.363.173 |          |
| - Ký cược, ký quỹ  | 89.350.000     |          | 186.300.853    |          |
| - Phải thu khác    | 26.217.271.778 |          | 25.121.118.272 |          |
| b) <b>Dài hạn</b>  |                |          |                |          |
| <b>Cộng</b>        | 94.864.705.353 | -        | 87.770.782.298 | -        |

| 5- Tài sản thiếu chờ xử lý | Cuối kỳ  |             | Đầu năm  |             |
|----------------------------|----------|-------------|----------|-------------|
|                            | Số lượng | Giá trị     | Số lượng | Giá trị     |
| a) Hàng tồn kho            |          | 214.713.849 |          | 214.713.849 |
| b) Tài sản khác            |          | 278.975.485 |          | 278.975.485 |
| <b>Cộng</b>                |          | 493.689.334 |          | 493.689.334 |

| 6- Nợ xấu                                                                                                     | Cuối kỳ        |                        | Đầu năm        |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|----------------|------------------------|
|                                                                                                               | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc        | Giá trị có thể thu hồi |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | 11.972.001.096 | -                      | 12.772.001.096 | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                   |                |                        |                |                        |

| 7- Hàng tồn kho               | Cuối kỳ         |                | Đầu năm         |                |
|-------------------------------|-----------------|----------------|-----------------|----------------|
|                               | Giá gốc         | Dự phòng       | Giá gốc         | Dự phòng       |
| - Hàng mua đang đi trên đường | 203.857.310     |                | 1.016.686.736   |                |
| - Nguyên liệu, vật liệu       | 46.267.293.901  |                | 38.961.489.848  |                |
| - Công cụ, dụng cụ            | 164.822.459     |                | 84.858.818      |                |
| - Chi phí SX, KD dở dang      | 752.043.894.822 | 73.897.473.069 | 684.807.870.101 | 86.641.551.868 |
| - Thành phẩm                  | 94.368.520      |                | 94.598.520      |                |
| - Hàng hóa                    | 34.961.555.890  |                | 49.003.165.651  |                |
| - Hàng gửi bán                | 118.519.295     |                | 118.519.295     |                |
| <b>Cộng</b>                   | 833.854.312.197 | 73.897.473.069 | 774.087.188.969 | 86.641.551.868 |

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Trong kỳ Công ty quyết toán công trình Nho Quế 3 nên hoàn nhập khoản dự phòng tương ứng đã trích lập của công trình này là 12.744.078.799 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**8- Tài sản dở dang dài hạn**

**a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn**

**b) Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Mua sắm                            | 1.223.229.426          | 1.223.229.426          |
| - XDCB                               | 410.652.798.697        | 377.749.124.461        |
| Dự án khu đất 3ha Văn Lâm - Hưng Yên | 16.702.955.409         | 16.732.509.213         |
| Dự án khu đô thị MECO - CITY         | 107.304.540            | 107.304.540            |
| Dự án thủy điện Khánh Khê            | 14.855.830.410         | 14.716.694.045         |
| Dự án Suối Choang - Nghệ An          | 22.326.781.214         | 22.326.781.214         |
| Dự án thủy điện Nậm Hóa              | 350.310.147.551        | 317.539.258.502        |
| Dự án mỏ đá Hòa Bình                 | 6.349.779.573          | 6.326.576.947          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>411.876.028.123</b> | <b>378.972.353.887</b> |

**9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCD hữu hình khác | Tổng cộng              |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|--------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                                 |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>21.950.370.129</b>  | <b>81.766.369.088</b> | <b>16.216.314.501</b>           | <b>398.034.331</b> | <b>120.331.088.049</b> |
| - Mua trong kỳ                |                        | 49.875.000            | 75.420.000                      |                    | 125.295.000            |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (7.555.779.042)       | (1.814.839.926)                 |                    | (9.370.618.968)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>21.950.370.129</b>  | <b>74.260.465.046</b> | <b>14.476.894.575</b>           | <b>398.034.331</b> | <b>111.085.764.081</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                                 |                    |                        |
| <b>Số dư đầu năm</b>          | <b>6.786.684.141</b>   | <b>67.212.559.522</b> | <b>13.752.071.643</b>           | <b>365.307.058</b> | <b>88.116.622.364</b>  |
| - Khấu hao trong kỳ           | 886.944.230            | 3.872.367.589         | 905.554.709                     | 10.909.092         | 5.675.775.620          |
| - Thanh lý, nhượng bán        |                        | (6.806.857.633)       | (1.814.839.926)                 |                    | (8.621.697.559)        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>7.673.628.371</b>   | <b>64.278.069.478</b> | <b>12.842.786.426</b>           | <b>376.216.150</b> | <b>85.170.700.425</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                                 |                    |                        |
| - Tại ngày đầu năm            | 15.163.685.988         | 14.553.809.566        | 2.464.242.858                   | 32.727.273         | 32.214.465.685         |
| - Tại ngày cuối kỳ            | 14.276.741.758         | 9.982.395.568         | 1.634.108.149                   | 21.818.181         | 25.915.063.656         |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay 5.285.290.167  
 - Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 37.545.168.759

**10- Chi phí trả trước**

**a) Ngắn hạn**

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng

**b) Dài hạn**

- Các khoản khác

**Cộng**

|                              | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
|------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 168.424.402        | 106.561.789        |
| - Các khoản khác             | 277.498.781        | 326.265.498        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>445.923.183</b> | <b>432.827.287</b> |

**11- Vay và nợ thuê tài chính**

|                       | Cuối kỳ                |                        | Trong kỳ              |                        | Đầu năm                |                        |
|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                       | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                  | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Vay ngắn hạn       | 395.527.783.873        | 395.527.783.873        | 52.630.688.355        | 116.991.935.131        | 459.889.030.649        | 459.889.030.649        |
| b) Vay dài hạn        | 515.512.033.235        | 515.512.033.235        |                       | 862.445.085            | 516.374.478.320        | 516.374.478.320        |
| <i>Từ 1 đến 5 năm</i> | <i>366.165.815.910</i> | <i>366.165.815.910</i> |                       | <i>772.445.085</i>     | <i>366.938.260.995</i> | <i>366.938.260.995</i> |
| <i>Trên 5 năm</i>     | <i>149.346.217.325</i> | <i>149.346.217.325</i> |                       | <i>90.000.000</i>      | <i>149.436.217.325</i> | <i>149.436.217.325</i> |
| <b>Cộng</b>           | <b>911.039.817.108</b> | <b>911.039.817.108</b> | <b>52.630.688.355</b> | <b>117.854.380.216</b> | <b>976.263.508.969</b> | <b>976.263.508.969</b> |

**12- Phải trả người bán**

|                                          | Cuối kỳ                |                        | Đầu năm                |                        |
|------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                          | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | 215.679.118.727        | 215.679.118.727        | 226.693.814.247        | 226.693.814.247        |
| b) Các khoản phải trả người bán dài hạn  |                        |                        |                        |                        |
| c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán         |                        |                        |                        |                        |
| <b>Cộng</b>                              | <b>215.679.118.727</b> | <b>215.679.118.727</b> | <b>226.693.814.247</b> | <b>226.693.814.247</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                                                  |                       |                             |                                |                        |
|--------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------------|--------------------------------|------------------------|
| d) Phải trả người bán là các bên liên quan       | 16.835.988.070        | 16835988070                 | 16.973.397.491                 | 16973397491            |
| <i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>                 |                       |                             |                                |                        |
| <i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>         | <i>2.504.454.349</i>  | <i>2.504.454.349</i>        | <i>2.504.454.349</i>           | <i>2.504.454.349</i>   |
| <i>Công ty CP xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i> |                       |                             |                                |                        |
| <i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>         | <i>1.112.162.552</i>  | <i>1.112.162.552</i>        | <i>1.249.571.973</i>           | <i>1.249.571.973</i>   |
| <i>Công ty CP đầu tư và PTĐT Long Giang</i>      |                       |                             |                                |                        |
| <i>Phải trả tiền khối lượng thi công</i>         | <i>13.219.371.169</i> | <i>13.219.371.169</i>       | <i>13.219.371.169</i>          | <i>13.219.371.169</i>  |
|                                                  | <b>Đầu kỳ</b>         | <b>Số phải nộp trong kỳ</b> | <b>Số đã thực nộp trong kỳ</b> | <b>Cuối kỳ</b>         |
| <b>13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>   |                       |                             |                                |                        |
| a) Phải nộp                                      |                       |                             |                                |                        |
| - Thuế GTGT                                      | 21.807.739.219        | 12.581.886.896              | 698.125.950                    | 33.691.500.165         |
| - Thuế TNDN                                      | (332.772.530)         | 2.621.578.927               | 9.183.155                      | 2.279.623.242          |
| - Thuế TNCN                                      | 245.614.659           | 97.487.796                  | 187.157.952                    | 155.944.503            |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                  | 153.303.911           | 34.650.000                  | -                              | 187.953.911            |
| - Các loại thuế khác                             | 2.436.029.152         | 30.507.200                  | 14.000.000                     | 2.452.536.352          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>24.309.914.411</b> | <b>15.366.110.819</b>       | <b>908.467.057</b>             | <b>38.767.558.173</b>  |
| <b>14- Chi phí phải trả</b>                      |                       |                             | <b>Cuối kỳ</b>                 | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                      |                       |                             |                                |                        |
| - Chi phí lãi vay phải trả                       |                       |                             | 51.275.507.208                 | 39.095.400.552         |
| - Lãi trái phiếu phải trả                        |                       |                             | 794.698.889                    | 794.698.889            |
| - Chi phí công trình                             |                       |                             | 219.482.035.436                | 15.296.164.186         |
| - Chi phí hỗ trợ di dời                          |                       |                             | 1.620.400.273                  | 1.620.400.273          |
| <b>Cộng</b>                                      |                       |                             | <b>273.172.641.806</b>         | <b>56.806.663.900</b>  |
| <b>15- Phải trả khác</b>                         |                       |                             | <b>Cuối kỳ</b>                 | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                      |                       |                             |                                |                        |
| - Kinh phí công đoàn                             |                       |                             | 726.151.943                    | 814.377.812            |
| - Bảo hiểm xã hội                                |                       |                             | 1.541.702.358                  | 935.567.508            |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                           |                       |                             | 117.996.009                    | 58.226.419             |
| - Phải trả về cổ phần hoá                        |                       |                             | 252.180.000                    | 252.180.000            |
| - Cổ tức loại nhuận phải trả                     |                       |                             | 2.770.883.026                  | 2.770.883.026          |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác              |                       |                             | 250.753.052.438                | 203.389.749.167        |
| <b>Cộng</b>                                      |                       |                             | <b>256.161.965.774</b>         | <b>208.220.983.932</b> |
| <b>16- Doanh thu chưa thực hiện</b>              |                       |                             | <b>Cuối kỳ</b>                 | <b>Đầu năm</b>         |
| a) Ngắn hạn                                      |                       |                             |                                |                        |
| b) Dài hạn                                       |                       |                             |                                |                        |
| - Doanh thu nhận trước                           |                       |                             | 11.681.086.486                 | 13.063.566.420         |
| <b>Cộng</b>                                      |                       |                             | <b>11.681.086.486</b>          | <b>13.063.566.420</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

**17- Vốn chủ sở hữu**

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

|                                                    | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Cổ phiếu quỹ     | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch tỷ giá | LNST chưa phân phối | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Cộng            |
|----------------------------------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|------------------|-------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|
| A                                                  | 1                      | 2                    | 3                     | 4                | 5                       | 6                 | 7                   | 8                                   | 9               |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>                         | 575.100.000.000        | 169.300.618.000      | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                         |                   | (171.980.233.730)   | 4.307.709.866                       | 532.118.954.378 |
| - Tăng vốn trong năm trước                         |                        |                      |                       |                  |                         |                   |                     | 4.300.000.000                       | 4.300.000.000   |
| - Lãi trong năm trước                              |                        |                      |                       |                  |                         |                   | 38.287.930.975      | 89.333.324                          | 38.377.264.299  |
| - Bù lỗ kinh doanh bằng nguồn thặng dư vốn cổ phần |                        | (130.339.868.652)    |                       |                  |                         |                   | 130.339.868.652     |                                     |                 |
| <b>Số dư cuối năm trước - Số dư đầu năm nay</b>    | 575.100.000.000        | 32.960.749.348       | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                         |                   | 2.647.565.897       | 8.697.043.190                       | 574.796.218.677 |
| - Tăng vốn trong kỳ                                |                        |                      |                       |                  |                         |                   |                     | 350.000.000                         | 350.000.000     |
| - Lãi trong kỳ                                     |                        |                      |                       |                  |                         |                   | 11.013.339.278      | 102.631.100                         | 11.115.970.378  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                               | 575.100.000.000        | 32.960.749.348       | 28.817.258.755        | (73.426.398.513) |                         |                   | 13.660.905.175      | 9.149.674.290                       | 586.262.189.055 |

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

|                                  | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 575.100.000.000        | 575.100.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>575.100.000.000</b> | <b>575.100.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

|                          | Năm nay         | Năm trước       |
|--------------------------|-----------------|-----------------|
| + Vốn góp đầu năm        | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm |                 |                 |
| + Vốn góp giảm trong năm |                 |                 |
| + Vốn góp cuối năm       | 575.100.000.000 | 575.100.000.000 |

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

+ Cổ phiếu phổ thông

|                                          | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|------------------------------------------|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 57.510.000 | 57.510.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 57.510.000 | 57.510.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 57.510.000 | 57.510.000 |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại         | 5.460.000  | 5.460.000  |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 5.460.000  | 5.460.000  |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 52.050.000 | 52.050.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 52.050.000 | 52.050.000 |

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/CP

e) Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

|                         | Cuối kỳ        | Đầu năm        |
|-------------------------|----------------|----------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 28.817.258.755 | 28.817.258.755 |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;

- Bù đắp khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

**18- Nguồn kinh phí**

- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

|                                     | Cuối kỳ    | Đầu năm    |
|-------------------------------------|------------|------------|
| - Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 43.790.459 | 59.896.667 |

**19- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|  | Cuối kỳ | Đầu năm |
|--|---------|---------|
|  |         |         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

|                                                                                                     |                       |                        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|
| a) Ngoại tệ các loại                                                                                |                       |                        |
| Đô la Mỹ (USD)                                                                                      | 1.905,41              | 1.911,43               |
| Đồng Euro (EUR)                                                                                     | 355,44                | 360,90                 |
| b) Nợ khó đòi đã xử lý:                                                                             | 1.017.354.182         | 1.017.354.182          |
| <b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> |                       |                        |
|                                                                                                     | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| <b>1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                               |                       |                        |
| a) Doanh thu                                                                                        |                       |                        |
| - Doanh thu bán hàng                                                                                | 142.757.787           | 113.644.999.751        |
| - Doanh thu hợp đồng xây dựng                                                                       | 24.253.530.576        | 9.149.669.091          |
| - Doanh thu hoạt động kinh doanh BĐS                                                                | 27.882.989.243        | 153.729.571.087        |
| - Doanh thu khác                                                                                    | 6.740.494.497         | 2.080.518.224          |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>59.019.772.103</b> | <b>278.604.758.153</b> |
| <b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                                              |                       |                        |
| <b>3- Giá vốn hàng bán</b>                                                                          | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| - Giá vốn của hàng hoá đã bán                                                                       | 145.736.562           | 113.360.861.331        |
| - Giá vốn hoạt động xây dựng                                                                        | 11.095.252.163        | 8.166.599.403          |
| - Giá vốn hoạt động kinh doanh BĐS                                                                  | 32.112.534.848        | 132.207.431.135        |
| - Giá vốn khác                                                                                      | 5.941.155.348         | 2.063.026.102          |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>49.294.678.921</b> | <b>255.797.917.971</b> |
| <b>4- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                                             | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay                                                                        | 12.659.000            | 232.243.769            |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                                                                       | 7.000                 | 22.326.750             |
| - Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán                                                      |                       |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>22.153.023</b>     | <b>254.570.519</b>     |
| <b>5- Chi phí tài chính</b>                                                                         | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| - Lãi tiền vay                                                                                      | 7.830.180.529         | 18.118.946.297         |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá                                                                              |                       |                        |
| - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư                                       | (227.105.500)         | (3.875.308.012)        |
| - Chi phí tài chính khác                                                                            | 7.951.826             | 12.603.712             |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>7.611.026.855</b>  | <b>14.256.241.997</b>  |
| <b>6- Thu nhập khác</b>                                                                             | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| - Thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                                         | 363.636.363           | 1.500.000.000          |
| - Lãi do đánh giá lại tài sản                                                                       |                       |                        |
| - Các khoản khác                                                                                    | 250.028               |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>363.886.391</b>    | <b>1.500.000.000</b>   |
| <b>7- Chi phí khác</b>                                                                              | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| - Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                         |                       | 1.686.944.789          |
| - Các khoản bị phạt                                                                                 |                       |                        |
| - Các khoản khác                                                                                    | 218.181.818           |                        |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>218.181.818</b>    | <b>1.686.944.789</b>   |
| <b>8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                          | <b>Q3/2015</b>        | <b>Q3/2014</b>         |
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ                                        |                       |                        |
| - Chi phí cho nhân viên                                                                             | 1.199.420.720         | 1.301.720.432          |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu                                                                     | 16.878.533            | 32.806.271             |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng                                                                         | 29.319.667            | 22.252.726             |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                                                                             | 8.477.868             | 9.819.381              |
| - Thuế phí và lệ phí                                                                                | 3.852.996             | 3.318.655              |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                                         | 195.910.844           | 177.487.062            |
| - Chi phí bằng tiền khác                                                                            | 297.768.004           | 208.190.489            |
| <b>Cộng</b>                                                                                         | <b>1.751.628.632</b>  | <b>7.249.676.642</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

|                             |                   |                    |
|-----------------------------|-------------------|--------------------|
| - Chi phí cho nhân viên     | 16.941.369        | 37.780.595         |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.082.128         | 14.285.714         |
| - Chi phí bằng tiền khác    |                   | 87.842.144         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>18.023.497</b> | <b>139.908.453</b> |

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                 | Q3/2015               | Q3/2014               |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 6.810.872.845         | 19.160.265.520        |
| - Chi phí nhân công             | 1.020.371.869         | 10.159.697.876        |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ         | 984.183.658           | 689.365.841           |
| - Chi phí máy thi công          | 902.592.573           | 1.038.628.057         |
| - Chi phí sản xuất chung        | 18.434.916.887        | 53.858.296.863        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>28.152.937.832</b> | <b>84.906.254.157</b> |

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                              | Q3/2015                  | Q3/2014                  |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                          | <b>367.090.794</b>       | <b>1.066.186.050</b>     |
| Trong đó                                                                                     |                          |                          |
| + Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                          |                          | 3.225.942.136            |
| + Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác                                                    | 367.090.794              | (2.159.756.086)          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN | (178.702.047.569)        | (172.157.178.131)        |
| + Các khoản điều chỉnh tăng                                                                  | 145.181.000              | 162.452.770              |
| <i>Phạt vi phạm hành chính</i>                                                               |                          |                          |
| <i>Phần lỗ trong công ty liên kết</i>                                                        | 145.181.000              | 162.452.770              |
| <i>Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành</i>                                           |                          |                          |
| + Các khoản điều chỉnh giảm                                                                  | (178.847.228.569)        | (172.319.630.901)        |
| <i>Phần lãi trong công ty liên kết</i>                                                       |                          |                          |
| <i>Cổ tức được nhận</i>                                                                      | (7.000)                  | (22.326.750)             |
| <i>Lỗ từ các năm trước chuyển sang</i>                                                       | (178.847.221.569)        | (172.297.304.151)        |
| - Tổng thu nhập chịu thuế                                                                    | <b>(178.334.956.775)</b> | <b>(171.090.992.081)</b> |
| - Thu nhập chịu thuế của công ty con                                                         | 29.025.371               | 68.000.000               |
| - Thu nhập chịu thuế tại công ty mẹ                                                          | (178.363.982.146)        | (171.158.992.081)        |
| Trong đó:                                                                                    |                          |                          |
| <i>Hoạt động kinh doanh bất động sản</i>                                                     |                          | 3.225.942.136            |
| <i>Hoạt động xây lắp và các hoạt động khác</i>                                               | (178.363.982.146)        | (174.384.934.217)        |
| - Thuế suất thuế TNDN                                                                        | 22%                      | 22%                      |
| <i>Thuế phải nộp tại công ty con</i>                                                         | 6.385.582                | 14.960.000               |
| <i>Thuế phải nộp tại công ty mẹ</i>                                                          |                          | 709.707.270              |
| - Thuế TNDN phải nộp                                                                         | <b>6.385.582</b>         | <b>724.667.270</b>       |

**VII- Những thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|                                                |                 |
|------------------------------------------------|-----------------|
| 1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:           | Kỳ này          |
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường  | 52.630.688.355  |
| 2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ        |                 |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 117.854.380.216 |

**VIII. Những thông tin khác****1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:****2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:****3- Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)**

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:*

|                                                      | Q3/2015            | Q3/2014            |
|------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền lương                                           | 242.884.955        | 256.871.495        |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 29.236.680         | 29.236.680         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>272.121.635</b> | <b>286.108.175</b> |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty bao gồm:

##### **Bên liên quan**

Công ty CP Cơ điện và Xây dựng Hòa Bình  
Công ty CP Thủy điện Văn Chấn  
Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn  
Công ty CP Cơ khí Văn Lâm  
Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang

##### **Mối quan hệ**

Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty có ủy viên HĐQT làm Chủ tịch  
HDQT kiêm Tổng giám đốc

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với bên liên quan khác như sau:

Kỳ này

#### *Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn*

Phải thu về tiền vật tư

Phải trả về khối lượng thi công

Tại ngày kết thúc quý, công nợ với bên liên quan khác như sau:

|                                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Công ty CP Thủy điện Văn Chấn</i>              |                       |                       |
| Phải thu về tiền khối lượng thi công              | 1.708.215.973         | 1.708.215.973         |
| <i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>                  |                       |                       |
| Phải thu về tiền thuê nhà xưởng và các khoản khác | 9.661.046.935         | 9.661.046.935         |
| <b>Cộng nợ phải thu</b>                           | <b>11.369.262.908</b> | <b>11.369.262.908</b> |
|                                                   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
| <i>Công ty CP Thủy điện Văn Chấn</i>              |                       |                       |
| Ứng tiền thi công công trình                      | 13.376.513            | 13.376.513            |
| <i>Công ty CP Xây dựng thủy lợi MECO Sài Gòn</i>  |                       |                       |
| Phải trả các khoản khác                           | 9.900.149             | 9.900.149             |
| Phải trả tiền thi công                            | 1.112.162.552         | 1.249.571.973         |
| <i>Công ty CP Cơ khí Văn Lâm</i>                  |                       |                       |
| Phải trả tiền thi công                            | 2.504.454.349         | 2.504.454.349         |
| <i>Công ty CP Đầu tư và PTĐT Long Giang</i>       |                       |                       |
| Phải trả tiền thi công                            | 13.219.371.169        | 13.219.371.169        |
| <b>Cộng nợ phải trả</b>                           | <b>16.859.264.732</b> | <b>16.996.674.153</b> |

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau do rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty cung cấp.

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực Xây lắp
- Lĩnh vực Kinh doanh thương mại
- Lĩnh vực Kinh doanh Bất động sản
- Lĩnh vực Kinh doanh dịch vụ khác



**CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM**

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất****Khu vực địa lý**

Toàn bộ hoạt động của Công ty chi diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

|                                                        | <b>Xây lắp</b>        | <b>Thương mại</b>  | <b>Bất động sản</b>   | <b>Dịch vụ khác</b>  | <b>Cộng</b>           |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| <b>Kỳ này</b>                                          |                       |                    |                       |                      |                       |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài       | 24.253.530.576        | 142.757.787        | 27.882.989.243        | 6.740.494.497        | 59.019.772.103        |
| DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa bộ phận       |                       |                    |                       |                      |                       |
| <b>Tổng DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>        | <b>24.253.530.576</b> | <b>142.757.787</b> | <b>27.882.989.243</b> | <b>6.740.494.497</b> | <b>59.019.772.103</b> |
| Chi phí bộ phận                                        | 11.095.252.163        | 163.760.059        | 32.391.364.740        | 7.413.954.088        | 51.064.331.050        |
| KQKD theo bộ phận                                      | 13.158.278.413        | (21.002.272)       | (4.508.375.497)       | (673.459.591)        | 7.955.441.053         |
| CP không phân bổ theo bộ phận                          |                       |                    |                       |                      |                       |
| Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh liên kết     |                       |                    |                       |                      | (145.181.000)         |
| Lợi nhuận từ hoạt động KD                              |                       |                    |                       |                      | 7.810.260.053         |
| Doanh thu hoạt động tài chính                          |                       |                    |                       |                      | 22.153.023            |
| Chi phí tài chính                                      |                       |                    |                       |                      | 7.611.026.855         |
| Thu nhập khác                                          |                       |                    |                       |                      | 363.886.391           |
| Chi phí khác                                           |                       |                    |                       |                      | 218.181.818           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                            |                       |                    |                       |                      | 6.385.582             |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             |                       |                    |                       |                      |                       |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN                                |                       |                    |                       |                      | 360.705.212           |
| Tổng CP phát sinh mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác |                       |                    |                       |                      | 33.028.969.236        |
| Tổng chi phí khấu hao và phân bổ CP trả trước dài hạn  |                       |                    |                       |                      | 5.675.775.620         |

**Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

|                                   | <b>Xây lắp</b>         | <b>Thương mại</b>      | <b>Bất động sản</b>      | <b>Dịch vụ khác</b>   | <b>Cộng</b>              |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                |                        |                        |                          |                       |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận     |                        |                        |                          |                       |                          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận       | 927.613.289.601        | 326.029.724.481        | 1.044.149.886.274        | 58.828.644.433        | 2.356.621.544.789        |
| Các tài sản không phân bổ theo BP |                        |                        |                          |                       |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>               | <b>927.613.289.601</b> | <b>326.029.724.481</b> | <b>1.044.149.886.274</b> | <b>58.828.644.433</b> | <b>2.356.621.544.789</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận |                        |                        |                          |                       |                          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   | 933.690.213.989        | 88.275.045.323         | 737.962.023.165          | 10.388.282.798        | 1.770.315.565.275        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo BP |                        |                        |                          |                       |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           | <b>933.690.213.989</b> | <b>88.275.045.323</b>  | <b>737.962.023.165</b>   | <b>10.388.282.798</b> | <b>1.770.315.565.275</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                 |                        |                        |                          |                       |                          |
| Tài sản trực tiếp của bộ phận     |                        |                        |                          |                       |                          |
| Tài sản phân bổ cho bộ phận       | 875.669.903.720        | 341.255.099.672        | 963.454.796.587          | 79.387.243.126        | 2.259.767.043.105        |
| Các tài sản không phân bổ theo BP |                        |                        |                          |                       |                          |
| <b>Tổng tài sản</b>               | <b>875.669.903.720</b> | <b>341.255.099.672</b> | <b>963.454.796.587</b>   | <b>79.387.243.126</b> | <b>2.259.767.043.105</b> |
| Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận |                        |                        |                          |                       |                          |
| Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận   | 670.148.038.669        | 349.884.907.867        | 661.299.206.484          | 3.578.774.741         | 1.684.910.927.761        |
| Nợ phải trả không phân bổ theo BP |                        |                        |                          |                       |                          |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>           | <b>670.148.038.669</b> | <b>349.884.907.867</b> | <b>661.299.206.484</b>   | <b>3.578.774.741</b>  | <b>1.684.910.927.761</b> |

# CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Ngõ 102, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)

Số liệu đầu năm của Báo cáo tài chính được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán và Kế toán Hà nội và trong phạm vi có liên quan đã được phân loại lại phù hợp với Thông tư 202/2014/TT-BTC được Bộ tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014.

| Khoản mục trên Bảng cân đối kế toán | Mã số mới | Mã số cũ | Số liệu tại ngày 31/12/2014 đã kiểm toán | Số liệu tại ngày 01/01/2015 trình bày lại |
|-------------------------------------|-----------|----------|------------------------------------------|-------------------------------------------|
| Các khoản phải thu ngắn hạn         | 130       | 130      | 522.434.645.067                          | 696.995.542.729                           |
| Phải thu ngắn hạn khác              | 136       |          |                                          | 196.673.539.546                           |
| Các khoản phải thu khác             |           | 138      | 25.121.118.272                           |                                           |
| Tài sản thiếu chờ xử lý             | 139       |          |                                          | 229.683.272                               |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 150       | 150      | 67.009.569.826                           | 1.298.542.148                             |
| Tài sản ngắn hạn khác               | 155       | 158      | 63.143.353.360                           | -                                         |
| Tài sản cố định                     | 220       | 220      | 411.186.819.572                          | 31.138.905.097                            |
| Tài sản dở dang dài hạn             | 240       |          |                                          |                                           |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang     | 242       | 230      |                                          |                                           |
| Vay và nợ ngắn hạn                  |           | 311      |                                          |                                           |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn   | 320       |          |                                          |                                           |
| Vay và nợ dài hạn                   |           | 334      | 367.688.260.995                          |                                           |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn    | 338       |          |                                          | 366.938.260.995                           |
| Trái phiếu chuyển đổi               | 339       |          |                                          | 750.000.000                               |
| Quỹ đầu tư phát triển               | 418       | 417      | 22.847.338.071                           | 28.817.258.755                            |
| Quỹ dự phòng tài chính              |           | 418      | 5.969.920.684                            |                                           |

6- Thông tin về hoạt động liên tục

7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHẠM THỊ CHINH LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NINH THỊ LUÂN



Ngày 12 tháng 11 năm 2015  
CHỦ TỊCH HĐQT

NGUYỄN NGỌC BÌNH